

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 08/02 ÷ 14/02/2024

Hiện tại các địa phương trong vùng đang sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 với tổng diện tích khoảng 416,8 nghìn ha (lúa 231,6 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,3 nghìn ha (200,7 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm).

Trong tuần từ 1/2 đến 7/2/2024 toàn vùng phổ biến không mưa, riêng tỉnh Quảng Nam có mưa nhỏ rải rác với lượng mưa không đáng kể. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi đạt từ 60÷99,5% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 7%. Trong tuần tới, nguồn nước nhìn chung đảm bảo phục vụ sản xuất.

Hiện tại, tình hình xâm nhập mặn trên sông Vĩnh Điện (hạ lưu sông Vu Gia-Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam) đã giảm và không gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 1/2 đến 7/2/2024 tỉnh Quảng Nam có mưa nhỏ với lượng mưa từ 1÷4 mm, các tỉnh khác không mưa. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 (1/9/2023) đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN, tại TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam phổ biến ở mức cao hơn từ 10÷30%, các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận phổ biến thấp hơn TBNN từ 10÷30%.

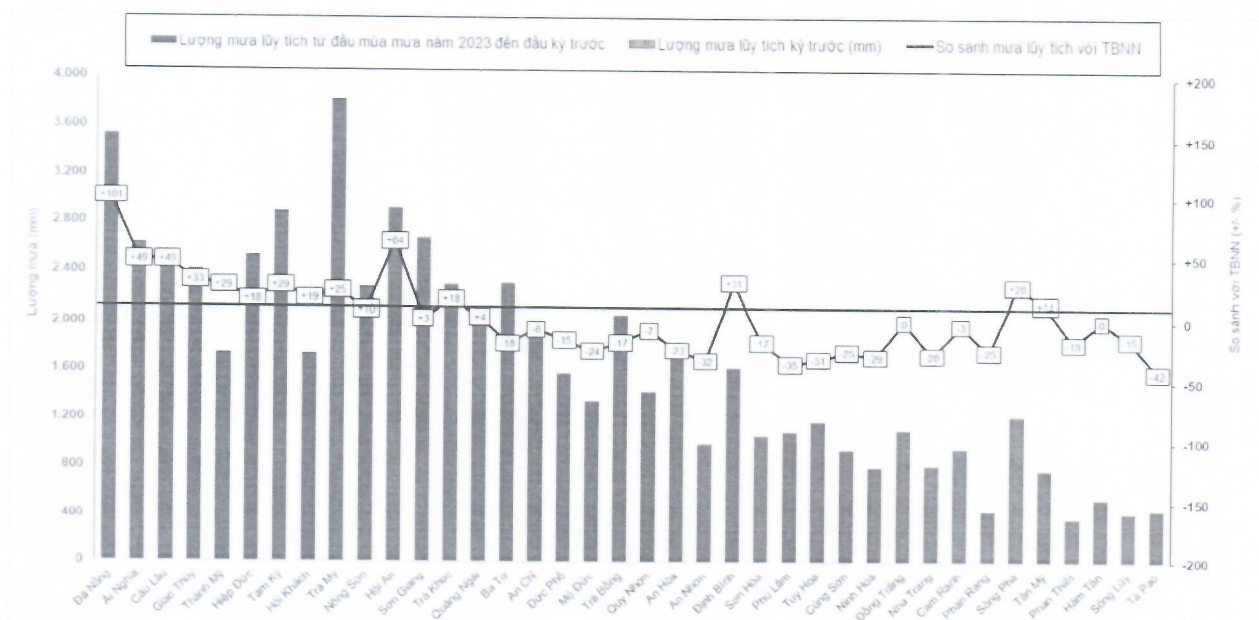
b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tuần tới (từ ngày 8/2÷14/2/2024) khu vực các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận có mưa nhỏ đến mưa vừa với lượng mưa từ 10÷60 mm, tỉnh Bình Thuận có mưa nhỏ với lượng mưa không đáng kể.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa năm 2023 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	0	3.534	+101	+45	+46	+161	+101	20
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	1	2.611	+49	+23	+30	+100	+49	20
3	Câu Lâu		0	2.519	+49	+14	+8	+87	+49	20
4	Giao Thủy		2	2.408	+33	+10	+4	+70	+33	20
5	Thành Mỹ		1	1.734	+29	-6	-2	+58	+29	10
6	Hiệp Đức		1	2.517	+18	-23	-17	+61	+18	20
7	Tam Kỳ		1	2.880	+29	-2	-23	+74	+29	30
8	Hội Khách		1	1.725	+19	-11	-8	+62	+19	10
9	Trà My		4	3.822	+25	-8	-23	+65	+25	40
10	Nông Sơn		1	2.268	+10	-24	-28	+57	+10	10
11	Hội An		0	2.915	+64	+24	+20	+117	+64	20
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	0	2.669	+3	-9	-37	+75	+13	40
13	Trà Khúc		0	2.294	+18	+18	-37	+51	+20	50
14	Quảng Ngãi		0	2.122	+4	+3	-45	+12	+8	60
15	Ba Tơ		0	2.303	-18	-32	-48	+24	+1	50
16	An Chi		0	1.965	-6	-13	-40	+15	-11	60
17	Đức Phổ		0	1.572	-15	-7	-56	-5	-13	60
18	Mộ Đức		0	1.344	-24	-3	-56	-21	-38	60
19	Trà Bồng		0	2.063	-17	-7	-46	+19	-5	50
20	Quy Nhơn	Bình Định	0	1.419	-7	-33	-39	+33	-5	40
21	An Hòa		0	1.769	-23	-26	-50	+19	-12	50
22	An Nhơn		0	988	-32	-30	-56	-6	-13	40
23	Định Bình		0	1.619	+31	-2	-40	+131	+92	40
24	Sơn Hòa	Phú Yên	0	1.055	-17	-34	-34	-5	+17	40
25	Phú Lâm		0	1.085	-35	-44	-50	-35	-33	40
26	Tuy Hòa		0	1.176	-31	-37	-44	-10	-33	40
27	Củng Sơn		0	939	-25	-34	-41	-12	+20	40
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	799	-29	-44	-48	-11	+14	30
29	Đồng Trăng		0	1.102	0	-18	-36	+8	+100	20
30	Nha Trang		0	810	-28	-46	-48	-38	+14	20
31	Cam Ranh		0	948	-3	-29	-33	-17	+55	20
32	Phan Rang	Ninh Thuận	0	435	-25	-52	-45	-39	+45	10
33	Sông Pha		0	1.223	+28	-8	-7	+58	+13	10
34	Tân Mỹ		0	774	+14	-29	-6	+37	+95	10
35	Phan Thiết	Bình Thuận	0	361	-18	-5	-14	-7	-3	2
36	Hàm Tân		0	539	0	-39	+35	+44	+50	2
37	Sông Lũy		0	415	-15	0	+10	-23	-5	2
38	Tà Pao		0	444	-42	-37	-43	-27	-15	2
	Trung bình		0÷4	361÷3.822	+3	-15	-25	+31	+21	2÷60



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 60÷99,5% DTTK, **giảm khoảng 1% so với kỳ trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 99% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% so với TBN, tương đương so với các năm 2023, 2022 và 2016, cao hơn 2% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 98% DTTK (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 13% so với TBN, cao hơn 2% so với năm 2023, tương đương so với năm 2022, cao hơn từ 41%÷42% so với cùng kỳ các năm 2016 và 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 90% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% so với TBN, thấp hơn 7% so với năm 2023, cao hơn 7% so với năm 2022, cao hơn 10% so với năm 2016 và cao hơn 28% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 94% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 5% so với TBN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 1% so với các năm 2022 và 2016, cao hơn 13% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 90% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 11% so với TBN, thấp hơn 8% so với năm 2023, thấp hơn 6% so với năm 2022, cao hơn 25% so với năm 2016 và cao hơn 39% so với năm 2015.

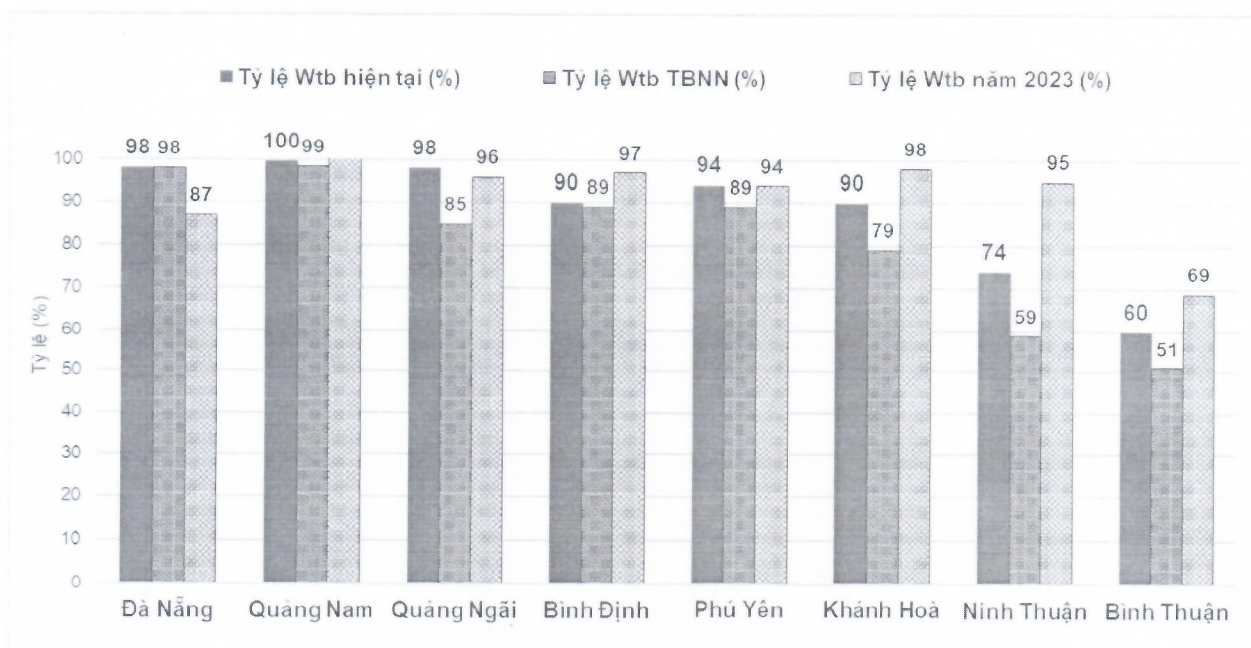
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 74% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 15% so với TBN, thấp hơn 21% so với năm 2023, cao hơn 3% so với năm 2022, cao hơn 38% so với năm 2016 và cao hơn 56% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 60% (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 9% so với TBNN, thấp hơn 9% so với năm 2023, cao hơn 1% so với năm 2022, cao hơn 23% so với năm 2016 và cao hơn 25% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng/TB		2.614	2.243	86	84	+7	-4	0	+17	+25	-2
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28,2	27,5	98	98	0	+11	0	+1	-2	+2
2	Quảng Nam		497,8	495,1	99,5	99,3	+1	-1	0	+2	+2	+
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	361	98	98	+13	+2	0	+41	+42	-1
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	549	90	90	+1	-7	+7	+10	+28	-3
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	65	94	93	+5	0	-1	-1	+13	-2
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	190	90	89	+11	-8	-6	+25	+39	-2
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	306	74	72	+15	-21	+3	+38	+56	-2
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	250	60	55	+9	-9	+1	+23	+25	-2



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tuần qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong toàn vùng giảm khoảng 60 triệu m³, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 12 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 89% ÷ 97% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 17%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 9%, hồ Đăk Mi 4 thấp hơn 3%, và hồ Sông Bung 4 cao hơn 5%.

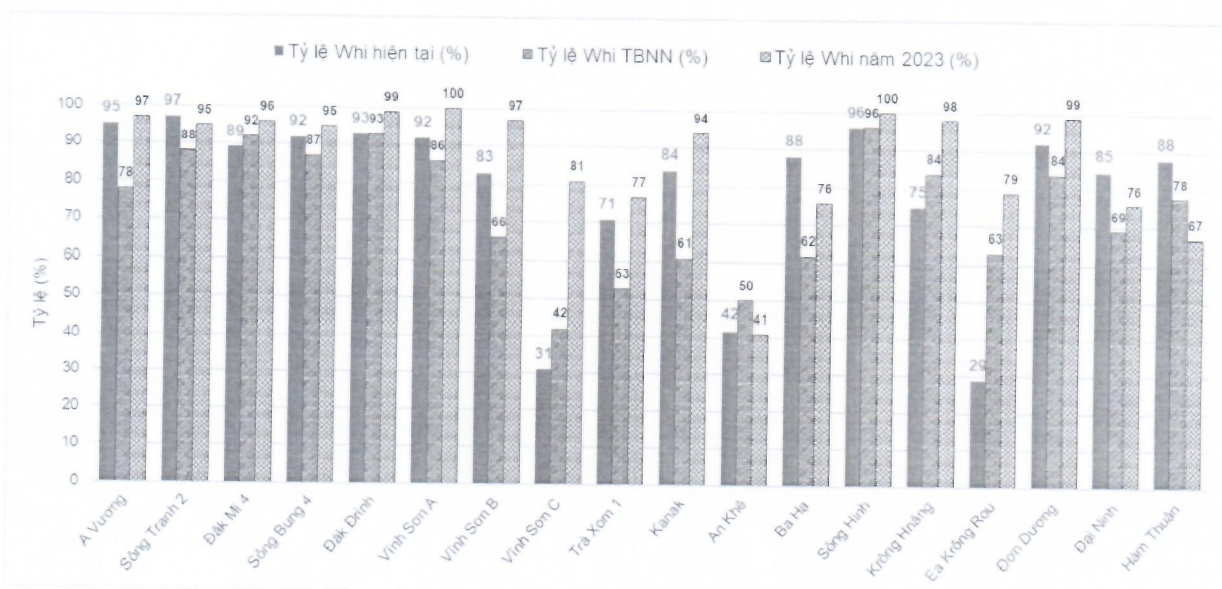
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Kanak, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 26 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Kanak, sông Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích hữu ích từ 42% ÷ 96% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Kanak cao hơn 23%, hồ An Khê thấp hơn 8%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 26%, hồ Sông Hinh ở mức tương đương và hồ Krông H'nh thấp hơn 9%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 3 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích là 92% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 8%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 16 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ Đại Ninh đạt 85% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 88% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 16%, hồ Hàm Thuận cao hơn 10%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	4.420	92	89	+9	+	-1	+19	+10			
1	A Vương	344	331	96	95	+17	-2	+1	+29	+11	26	50	0
2	Sông Tranh 2	729	716	98	97	+9	+2	+7	+	+15	53	116	6
3	Đăk Mi 4	312	295	94	89	-3	-7	-	-7	-5	43	90	25
4	Sông Bung 4	511	491	96	92	+5	-3	-5	-3	+3	45	52	0
5	Đăk Drinh	249	235	94	93	+	-6	-2	+9	-4	0	2	0
6	Vĩnh Sơn A	34	32	95	92	+6	-1	-5	+21	+15	1	4	0
7	Vĩnh Sơn B	97	84	86	83	+17	-14	-17	+45	+19	1	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	34	58	31	-11	-50	-48	+10	+15	2	0	0
9	Trà Xom 1	40	30	77	71	+18	-6	-16			2	3	0
10	Kanak	314	269	86	84	+23	-10	-13	+45	+33	7	22	0
11	An Khê	16	13	80	42	-8	+1	+	+61	-30	21	38	6
12	Ba Hạ	350	329	94	88	+26	+12	+9	+69	+29	56	131	0
13	Sông Hinh	357	343	96	96	+	-4	-4	-1	-3	252	51	0
14	Krông H'nh	166	139	84	75	-9	-23	-23			0	0	0
15	Ea Krông Rou	36	13	37	29	-34	-50	-56	+11		2	2	0
16	Đơn Dương	165	153	93	92	+8	-7	+7	+5	+8	6	14	0
17	Đại Ninh	320	282	88	85	+16	+9	+5	+53	+25	4	25	1
18	Hàm Thuận	695	633	91	88	+10	+21	+3	+19	+	11	65	3



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất trong các công trình thủy lợi toàn vùng khoảng 262,3 nghìn ha (200,7 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 khoảng 26.383 ha. Tổng nhu cầu nước trong tuần tới khoảng 12 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: Tại các hồ chứa có 19/19 công trình nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất; Tại hệ thống các đập dâng, trạm bơm: Mặn đã xuất hiện trên hạ lưu các sông trong những ngày qua, tại trạm bơm Tứ Câu nồng độ mặn cao nhất lên tới 2,3‰ và trạm bơm Cẩm Sa là 0,4‰ (vào ngày 23/1/2024). Đến 7h00 ngày 5/2/2024 nồng độ mặn đã giảm, tại trạm bơm Tứ Câu nồng độ mặn là 0,6‰. Dự báo trong tuần tới độ mặn tại các trạm bơm sẽ tiếp tục giảm.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 tại 21 công trình và 5 đập dâng lớn là 33.662 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 19 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.759 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 12 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đảm bảo cấp nước.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) tưới khoảng 20.735 ha (bao gồm 18.222 ha lúa, 126 ha màu và 2.385 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 10 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 9 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 28.266 ha (gồm 16.729 ha lúa, 11.536 ha cây khác). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 23 triệu m³, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 23/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích tưới, có 3/26 công trình chỉ đáp ứng một phần diện tích, riêng hồ Ông Kinh dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷2.000 ha.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 47.539 ha. Tổng nhu cầu nước tuần tới khoảng 28 triệu m³. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tới
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		2.243	1.993	200.769	1.127	114	100	200.156	60	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	26	2.573	9	1	100	2.573	75	Đủ nước
2	Quảng Nam		495	407	23.810	88	11	100	23.810	75	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	361	354	33.662	202	19	100	33.663	68	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	549	499	29.759	95	12	100	29.759	63	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	65	56	20.735	138	10	100	20.735	60	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	190	173	14.425	105	9	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	306	274	28.266	168	23	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	250	203	47.539	322	28	100	47.539	35	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷30%** vì vậy tiềm ẩn nguy cơ rủi ro hạn hán, thiếu nước cục bộ, đặc biệt là các vùng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận do tình trạng không có mưa kéo dài hơn 1 tháng qua kết hợp với lượng mưa thiếu hụt so với cùng thời đoạn TBNN.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	3.554	+351	+105	+8	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	2.631	+300	+52	-16	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	2.539	+295	+53	-25	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	2.428	+195	+36	-27	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.744	+255	+32	-29	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	2.537	+178	+19	-37	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	2.910	+251	+32	-24	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.735	+248	+22	-35	Không hạn
9	Trà My		Trà My	3.862	+192	+27	-34	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	2.278	+117	+12	-33	Không hạn
11	Hội An		Hội An	2.935	+324	+68	-24	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	2.709	+150	+4	-44	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	2.344	+241	+20	-38	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2.182	+187	+6	-44	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ		Ba Tơ	2.353	+98	-17	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	2.025	+185	-4	-50	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ		Đức Phổ	1.632	+369	-13	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	1.404	+245	-21	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng		Trà Bồng	2.113	+116	-16	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	1.459	+114	-5	-45	Hạn nhẹ, cục bộ
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	1.819	+126	-22	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.028	+64	-30	-56	Hạn vừa
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.659	+587	+33	-39	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.095	+128	-14	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.125	+62	-32	-67	Hạn vừa
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	1.216	+64	-29	-62	Hạn vừa
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	979	+106	-22	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	829	+215	-26	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	1.122	+249	+2	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	830	+112	-26	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
31	Cam Ranh		Cam Ranh	968	+180	0	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	445	+170	-23	-75	Hạn nhẹ, cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.233	+462	+26	-40	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
34	Tân Mỹ		Huyện Bắc Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	784	+427	+17	-45	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	363	+260	-18	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	541	+127	0	-41	Hạn nhẹ, cục bộ
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	417	+219	-15	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	446	+99	-42	-70	Hạn vừa

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 toàn vùng (ha)				Diện tích gieo trồng vụ ĐX 2023-2024 tại các CTTL (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	416.777	231.581	131.198	53.998	262.299	200.716	39.473	22.109	0	0	0
1	Đà Nẵng	4.700	2.500	2.200		2.300	2.100	200				
2	Quảng Nam	67.300	41.500	25.800		40.000	37.500	2.500				
3	Quảng Ngãi	56.972	37.867	19.105		48.840	34.535	14.305				
4	Bình Định	69.449	47.028	22.421		49.805	40.810	8.995				
5	Phú Yên	65.300	26.500	38.800		20.733	18.222	2.511				
6	Khánh Hòa	39.500	19.000	2.500	18.000	19.056	18.856	200				
7	Ninh Thuận	30.580	17.500	10.200	2.880	28.886	16.963	9.477	2.446			
8	Bình Thuận	82.976	39.686	10.172	33.118	52.679	31.730	1.285	19.663			

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 416,8 nghìn ha (lúa 231,6 nghìn ha, cây hàng năm khác 131,2 nghìn ha, cây lâu năm 54 nghìn ha). Các công trình thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 262,3 nghìn ha (200,7 nghìn ha lúa, 39,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 22,1 nghìn ha cây lâu năm).

Nguồn nước hiện tại cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, hiện tại một số công trình (Ông Kinh, Suối Lớn, Phước Nhơn) điều chỉnh diện tích sản xuất nhằm đáp ứng với tình hình nguồn nước hiện tại với tổng diện tích khoảng 1.000÷2.000 ha.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

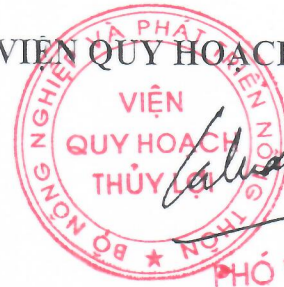
Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Thái Gia Khánh

Hà Nội, ngày 07/02/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tuần ngày 8/2 đến 14/2/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	99	99	+1	0	0	0	+2	Tăng
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	96	96	-1	+18	-	-5	-3	Tăng
2	Hòa Trung	11,0	10,7	100	100	+3	+	0	+10	0	Tăng
3	Phú Ninh	344,0	273,7	100	100	0	0	0	0	0	Tăng
4	Việt An	23,0	20,1	98	98	+3	-	-	+11	-2	Tăng
5	Khe Tân	54,0	46,5	96	96	+4	-8	-4	+8	+16	Tăng
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	96	100	0	0	0	+3	0	Tăng
7	Thái xuân	12,0	11,4	100	100	+1	-2	-1	-1	+2	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	100	100	0	0	0	0	0	Giảm
9	Đồng Tiễn	7,7	6,9	100	100	+5	0	0	+24	0	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	100	100	+	-1	-1	+	+4	Tăng
11	Hồ Giang	5,1	4,8	100	100	+	0	0	0	0	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	99	99	+16	+9	+9	+18	+11	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	100	100	+4	-1	-	+3	+3	Tăng
14	An Long	2,0	1,8	100	100	+12	+49	0	+2	+1	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	100	100	+14	+1	+4	+13	+2	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	93	92	-6	-1	-6	-6	-6	Tăng
17	Cây Thông	1,0	0,9	100	100	+10	0	0	+36	+4	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+3	+4	+4	+3	+3	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	100	100	+15	+1	+1	+33	+32	Giảm
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,2	334,32	98	97	+13	+2	-	+41	+42	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	96	95	-1	-1	-4	-	-1	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	100	100	+2	0	0	+5	+4	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	77	77	-11	-17	-20	-12	-17	Giảm
4	Hồ Hồ Quyết	1,0	0,95	100	100	+4	0	0	+7	+	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	100	96	+2	0	+	0	0	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	83	83	-6	-12	-15	-	+6	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	99	99	+10	-1	+7	+21	+21	Giảm
8	Hồ Đa Bàn	1,0	0,87	100	100	+1	+	+	+	+	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	86	79	-9	-14	-12	-14	-14	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	100	100	+1	0	0	0	0	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+7	0	0	0	0	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	76	73	-15	-24	-20	+4	-24	Giảm
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,28	99	92	+1	-1	+	-1	-1	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	100	100	+20	0	0	0	+96	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	97	95	-1	-3	-2	-3	-3	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+6	0	0	+1	+2	Giảm
17	Hồ Hồ Cả	1,2	1,08	99	99	+4	-1	-1	-1	+15	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	98	89	-1	-2	+5	-2	-2	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19	Hồ Sinh Kiển	0,5	0,64	73	26	-25	-27	-27	-27	-27	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	+3	0	+15	0	0	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	99	99	+17	-1	+1	+53	+54	Giảm
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	607,3	557,4	91	91	+1	-7	+7	+10	+28	
1	Đình Bình	226,2	209,9	101	101	+5	+1	+1	+	+10	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	74	74	-4	-23	-23	-12	+18	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	96	96	+8	-4	-4	-2	+38	Tăng
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	97	97	+8	+2	+2	-5	+29	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	95	95	+7	+5	+5	+9	+9	Tăng
6	Suối Tre	4,9	4,5	90	90	+1	-5	-5	-6	+29	Tăng
7	Quang Hiến	5,7	3,7	99	99	+31	+31	+31	+30	+31	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	73	72	-1	-27	-27	-26	+59	Tăng
9	Cần Hầu	3,7	3,6	98	98	-1	-2	-2	-2	-2	Tăng
10	Long Mỹ	3,0	2,9	100	100	+1	-	-	-1	+1	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	100	100	+5	+1	+1	+8	+20	Tăng
12	Ông Lành	2,2	2,1	96	96	+1	+6	+6	-4	+5	Tăng
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	48	43	-4	-11	-11	-4	+1	Tăng
14	Tường Sơn	3,1	3,0	100	100	+14	-	-	+4	+43	Tăng
15	Hóc Nhan	2,4	2,1	89	89	+15	+25	+25	+8	+19	Tăng
16	Suối Chay	2,0	1,6	88	88	+10	+14	+14	+1	+22	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	85	84	+12	-15	-15	+45	+58	Tăng
18	Hội Khánh	6,9	6,8	99	99	+27	-1	-1	+31	+73	Tăng
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	70	68	-4	-30	-30	-26	+36	Tăng
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	37	29	-44	-63	-63	-43	-14	Tăng
21	Vạn Đình	3,3	3,3	52	52	-30	-40	-40	-39	+18	Tăng
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	99	99	+3	-1	-1	+8	+11	Tăng
23	Thạch Khê	7,4	7,2	97	97	+8	-3	-3	-	+47	Tăng
24	Phú Hà	4,9	3,8	98	98	+1	-2	-2	-2	+10	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	87	85	-7	-7				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,3	60,2	94	93	+5	0	-1	-1	+13	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	95	94	-2	-4	-5	+1	-5	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	100	100	+2	0	0	+1	0	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	93	93	+33	+23	+13	+40	+93	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	72	60	-20	-27	-28	-21	-28	Giảm
5	Buôn Đực	4,3	3,8	94	93	+10	+1	+9	+9	+14	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	100	100	+1	0	+1	+2	0	Giảm
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	100	100	+1	-1	-1	-1	-1	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	92	92	+2	-1	0	-5	-3	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	95	94	+13	+1	+15	+15	+17	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	94	89	+15	0	+9	+21	+24	Giảm
11	Ea Đin I	1,1	1,0	94	94	+3	+1	-6	-1	+14	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	93	88	+2	-2	-7	+3	+10	Giảm
13	Ba Vô	0,7	0,6	91	88	+1	-2	-2	+4	+5	Giảm
14	Ea Mken	0,6	0,5	95	88	+13	+2	-6	+24	+24	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,0	194,6	90	89	+11	-8	-6	+25	+39	
1	Đá Bàn	75,0	69,8	88	87	+14	-9	-5	+64	+52	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	91	90	+10	-9	-7	+1	+38	Giảm
4	Tà Rục	23,5	21,1	99	99	+7	0	-1	+14	-1	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	96	95	+20	-4	-4	+14	+76	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	100	100	+5	+3	0	0	0	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	74	73	+3	-21	-23	-9	+68	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	85	85	+17	-12	-4	+26	+79	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	Tiên Du	7,1	6,9	69	68	-17	-30	-14	-31	-15	Giảm
10	Am Chùa	4,7	4,4	79	77	+4	-15	-16	-10	+42	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	82	81	+3	-14	-4	-13	-6	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	94	93	+11	-2	-2	0	+16	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	104	100	+8	+1	+4	+13	+4	Giảm
14	Suối Luông	0,6	0,5	105	100	+20	-12	+17	-2	+17	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	79	79	+4	-14	-14	-1	+17	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	91	89	+5	0	+5	+3	+6	Giảm
17	Bà Bắc	0,2	0,3	80	76	-8	-15	-18	-14	-25	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,3	382,4	74	72	+15	-21	+3	+38	+56	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	85	84	+7	-15	-9	+8	+67	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	29	23	-34	-64	-47	-7	+16	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	41	38	-16	-44	-27	+8	+36	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	59	56	-12	-32	-41	-3	+35	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	30	23	-45	-61	-59	+4	+20	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	26	23	-45	-70	-58	+3	-20	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	95	94	+3	-5	-4	0	+12	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	70	69	-2	-28	-14	-12	+38	Giảm
9	Sông Biều	23,8	22,5	27	23	-19	-39	-8	+13	+15	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	91	90	+19	-7	-5	+62	+82	Giảm
11	Sông Trầu	31,5	30,4	77	76	+11	-20	-14	+44	+63	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	25	11	-45	-69	-49	-35	-6	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	44	38	-7	-35	-19	+35	+33	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	69	66	-2	-31	-29	+15	+44	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	38	28	-4	-8	+3	+8	+29	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	91	90	+4	-9	-9	-1	+50	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	82	81	+26	-18	-18	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,8	0,8	5	1	-41	-83	-58	+1	+4	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	90	88	+6	-10	-10	+35	+52	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	100	100	+3	0	0	0	+33	Tăng
21	Phước Nhon	0,8	0,8	56	55	+1	-31	+13	+28	+54	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	78	76	+26	-18	+20	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	60	55	+9	-9	+1	+23	+25	Giảm
1	Sông Quao	81,3	75,6	79	77	+5	+2	-6	+13	+17	Giảm
2	Lòng Sông	37,2	33,7	67	64	-5	-28	-11	+20	+2	Tăng
3	Sông Móng	37,2	34,2	64	61	-12	-28	-10	+17	0	Giảm
4	Cà Giây	36,9	28,5	45	29	-32	-42	-37	-26	-2	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	103	104	+16	-2	0	+2	+63	Giảm
6	Suối Đa	9,1	7,9	57	50	-2	-10	-2	+19	-6	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	65	63	+18	-14	0	+42	+54	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	72	70	+10	-21	+13	+47	+22	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	86	85	+18	+21	-5	-5	+30	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	49	44	-8	-40	+10	+7	0	Giảm
11	Đu Đu	3,7	3,4	89	88	+24	+6	+71	+6	+13	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	89	89	+20	-12	0	+49	+31	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	59	53	-11	-16	-13	+1	+3	Giảm
14	Cầm Hang	1,2	1,1	33	25	-42	-59	-29	-49	-11	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	113	114	+62	+51	+95	+76	+72	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	52	48	-14	-24	+2	-10	-10	Tăng
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	41	20	-2	-6	0		+41	Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	107	107	+34	-8	+36	+50	+52	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	59	54	-17	-42	-30	+1	+3	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
20	Saloun	1,0	0,9	56	54	-6	-6	+38	-1	+1	Tăng
20	Sông Lũy	99,9	95,8	45	43	+16	+6	+26			Giảm
Tổng cộng 7 lưu vực		2.614	2.337	86	84	+7	-4	+	+17	+25	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	98	98	+	+11	-	+1	-2	Tăng
2	Quảng Nam	497,8	409,8	99	99	+1	-1	-	+2	+2	Tăng
3	Quảng Ngãi	368,2	334,3	98	97	+13	+2	-	+41	+42	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	91	91	+1	-7	+7	+10	+28	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	94	93	+5	0	-1	-1	+13	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	90	89	+11	-8	-6	+25	+39	Giảm
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	74	72	+15	-21	+3	+38	+56	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	60	55	+9	-9	+1	+23	+25	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tối	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.383	97	12		26.383		
	Hồ chứa	522,7	433,5	18.593	69	9		18.593		
1	Đồng Nghệ	16,5	15,2	680	2,5	0,3	100	680	75	Đủ nước
2	Hòa Trung	11,0	10,7	150	0,6	0,1	100	150	75	Đủ nước
3	Phú Ninh	344,0	273,7	11.728	43,5	5,4	100	11.728	74	Đủ nước
4	Việt An	22,5	19,6	907	3,4	0,4	100	907	77	Đủ nước
5	Khe Tân	51,9	44,4	1.519	5,6	0,7	100	1.519	81	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	736	2,7	0,3	100	736	87	Đủ nước
7	Thái xuân	12,0	11,4	263	1,0	0,1	100	263	70	Đủ nước
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	725	2,7	0,3	100	725	81	Đủ nước
9	Đồng Tiền	7,7	6,9	445	1,7	0,2	100	445	69	Đủ nước
10	Phước Hà	6,3	5,9	308	1,1	0,1	100	308	78	Đủ nước
11	Hồ Giang	5,1	4,8	282	1,0	0,1	100	282	78	Đủ nước
12	Cao Ngan	4,1	4,0	220	0,8	0,1	100	220	66	Đủ nước
13	Phú Lộc	3,5	3,3	161	0,6	0,1	100	161	81	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	132	0,5	0,1	100	132	82	Đủ nước
15	Trung Lộc	2,0	1,9	148	0,6	0,1	100	148	71	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,0	0,0	100	4	52	Đủ nước
17	Cây Thông	1,0	0,9	88	0,3	0,0	100	88	59	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,2	0,0	100	52	63	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,2	0,0	100	45	93	Đủ nước
	Đập dâng			4.035	15	2		4.035		
20	An Trạch	Đập dâng		1.373	5,1	0,6	100	1.373		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		225	0,8	0,1	100	225		Đủ nước
22	Bầu Nít	Đập dâng		135	0,5	0,1	100	135		Đủ nước
23	Thanh Quýt	Đập dâng		592	2,2	0,3	100	592		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		1.710	6,3	0,8	100	1.710		Đủ nước
	Trạm Bơm			3.755	13	2	100	3.755		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		145				145		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	1,0	0,1	100	259		SD nước hồi quy
28	Cầm Thanh	Trạm bơm		71	0,3	0,0	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		355	1,3	0,2	100	355		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đồng Hồ 1	Trạm bơm		454	1,7	0,2	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		193	0,7	0,1	100	193		Q,H đảm bảo lấy nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
32	Từ Cầu	Trạm bơm		242	0,9	0,1	100	242		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2=0,5‰)
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,4	0,1	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2=0,5‰)
34	Thanh Quýt	Trạm bơm		146	0,5	0,1	100	146		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đồng Quang 1	Trạm bơm		673	2,5	0,3	100	673		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		678	2,5	0,3	100	678		Q,H đảm bảo lấy nước, r (0,5=0,7‰)
37	Cầm Văn	Trạm bơm		253	0,9	0,1	100	253		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		168	0,6	0,1	100	168		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.662	202	19		33.663		
	Hồ chứa	360,9	323,7	3.382	20	2	100	3.383	68	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,5	0,0	100	74	60	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,4	87	0,6	0,1	100	87	75	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rài	0,5	0,4	110	0,7	0,1	100	110	50	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	1,0	47	0,3	0,0	100	47	83	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,4	95	0,6	0,1	100	95	63	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,3	1,2	120	0,7	0,1	100	120	63	Đủ nước
7	Hồ Mach Điều	2,3	2,2	94	0,6	0,1	100	94	80	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,9	46	0,3	0,0	100	46	80	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	21,5	20,2	1.304	7,7	0,7	100	1.304	63	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,1	412	2,1	0,2	100	412	69	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,8	226	1,4	0,1	100	226	84	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	2,0	1,7	66	0,4	0,0	100	66	78	Đủ nước
13	Hồ Sở Hầu	2,2	2,1	104	0,6	0,1	100	104	53	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,8	168	1,0	0,1	100	168	87	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,6	0,6	40	0,2	0,0	100	40	67	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,1	0,0	100	21	73	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cà	1,2	1,1	20	0,1	0,0	100	20	89	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	8,1	7,3	198	1,2	0,1	100	198	68	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,4	0,2	69	0,4	0,0	100	69	22	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,5	0,0	100	82	69	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	287,2	256,4	0	0,0	0,0	100	0	62	Đủ nước
	Đập dâng			30.280	182,1	17,4	100	30.280		Đủ nước
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	178,8	17,1	100	29.651		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		178	1,0	0,1	100	178		Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,5	0,0	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	0,9	0,1	100	156		Đủ nước
26	Đập Xổ Lô	Đập dâng		195	0,9	0,1	100	195		Đủ nước
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			29.759	95	12		29.759		
	Hồ chứa	549,4	506,1	28.453	91	11		28.453		
1	Định Bình -	228,2	211,9	456	1,5	0,2	100	456	64	Đủ nước
1	Vân Phong -			3.698	11,8	1,5	100	3.698		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đa			13.034	41,7	5,2	100	13.034		Đủ nước
2	Núi Một	82,0	80,5	2.813	9,0	1,1	100	2.813	55	Đủ nước
3	Hội Sơn	43,9	41,9	2.180	7,0	0,9	100	2.180	75	Đủ nước
4	Thuận Ninh	34,2	31,1	1.330	4,3	0,5	100	1.330	67	Đủ nước
5	Vạn Hội	13,8	12,9	355	1,1	0,1	100	355	84	Đủ nước
6	Suối Tre	4,5	4,1	245	0,8	0,1	100	245	75	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
7	Quang Hiến	5,6	5,4	56	0,2	0,0	100	56	52	Đủ nước
8	Hà Nhe	2,7	2,7	133	0,4	0,1	100	133	52	Đủ nước
9	Cần Hậu	3,6	3,5	231	0,7	0,1	100	231	86	Đủ nước
10	Long Mỹ	3,0	2,9	94	0,3	0,0	100	94	69	Đủ nước
11	Hòn Lập	3,1	2,9	250	0,8	0,1	100	250	86	Đủ nước
12	Ông Lãnh	2,1	2,0	78	0,2	0,0	100	78	82	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,8	0,7	29	0,1	0,0	100	29	60	Đủ nước
14	Tường Sơn	3,1	3,0	268	0,9	0,1	100	268	71	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	2,2	2,1	312	1,0	0,1	100	312	63	Đủ nước
16	Suối Chay	1,7	1,6	264	0,8	0,1	100	264	71	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	4,7	4,4	293	0,9	0,1	100	293	69	Đủ nước
18	Hội Khánh	6,9	6,7	607	1,9	0,2	100	607	76	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	4,6	4,1	243	0,8	0,1	100	243	54	Đủ nước
20	Chánh Hùng	1,1	0,8	153	0,5	0,1	100	153	20	Đủ nước
21	Vạn Định	1,7	1,7	305	1,0	0,1	100	305	37	Đủ nước
22	Mỹ Bình	5,4	5,0	473	1,5	0,2	100	473	89	Đủ nước
23	Thạch Khê	7,2	7,0	264	0,8	0,1	100	264	81	Đủ nước
24	Phù Hà	4,8	3,7	121	0,4	0,1	100	121	67	Đủ nước
26	Đồng Mít	78,5	63,5	168	0,5	0,1	100	168	54	Đủ nước
	Các đập dâng			1.306	4	1		1.306		
27	Đập Lai Giang	Đập dâng		1.306	4,2	0,5	100,0	1.306		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.735	138	10		20.735		
	Hồ chứa	64,8	55,1	2.676	13,9	0,8		2.676		
1	Đồng Tròn	18,5	17,2	423	2,8	0,2	100	423	62	Đủ nước
2	Phù Xuân	11,2	8,6	459	3,0	0,2	100	459	67	Đủ nước
3	Suối Vực	9,8	9,2	131	0,4	0,0	100	131	59	Đủ nước
4	Xuân Bình	4,6	2,7	86	0,6	0,0	100	86	55	Đủ nước
5	Buôn Đức	4,0	3,5	213	0,9	0,1	100	213	60	Đủ nước
6	Kỳ Châu	3,9	3,6	158	0,7	0,0	100	158	60	Đủ nước
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	118	0,9	0,1	100	118	60	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,5	2,4	162	1,2	0,1	100	162	56	Đủ nước
9	La Bách	2,5	2,1	166	0,6	0,0	100	166	55	Đủ nước
10	Tần Lập	1,5	0,9	89	0,5	0,0	100	89	56	Đủ nước
11	Ea Dìn 1	1,0	1,0	213	0,7	0,0	100	213	50	Đủ nước
12	Chữ Y	1,2	0,6	267	0,9	0,0	100	267	48	Đủ nước
13	Ba Vồ	0,7	0,5	36	0,2	0,0	100	36	48	Đủ nước
14	Ea Mken	0,5	0,2	155	0,5	0,0	100	155	35	Đủ nước
	HT Đập dâng			18.059	124,2	9,3		18.059		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.510	105,3	8,0	100	14.510		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.430	9,3	0,7	100	1.430		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	5,4	0,2	100	1.460		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	3,2	0,3	100	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	1,0	0,1	100	133		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			14.425	105	9		14.425		
	Hồ chứa	189,5	171,8	10.223	73,5	6,5		10.223	59	
1	Đà Bàn	65,8	60,6	4.146	28,7	2,5	100	4.146	65	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou					0,0				
3	Suối Dầu	29,8	25,9	1.550	12,2	1,1	100	1.550	52	Đủ nước
4	Tà Ruc	23,2	20,9	378	4,3	0,3	100	378,0	65	Đủ nước
5	Cam Ranh	21,2	18,5	786	6,4	0,5	100	786,0	61	Đủ nước
6	Hoa Sơn	19,1	17,6	702	5,2	0,4	100	702,0	62	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
7	Suối Trầu	7,3	6,8	474	3,4	0,3	100	474,0	70	Đủ nước
8	Suối Hành	8,1	7,6	201	1,6	0,1	100	201,0	44	Đủ nước
9	Tiên Du	4,9	4,6	73	1,2	0,1	100	73,0	52	Đủ nước
10	Am Chúa	3,7	3,4	360	2,3	0,2	100	360,0	19	Đủ nước
11	Đá Đen	2,8	2,6	922	4,6	0,5	100	922,0	14	Đủ nước
12	Láng Nhót	2,0	1,9	366	2,2	0,2	100	366,0	44	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,2	73	0,4	0,0	100	73,0	10	Đủ nước
14	Suối Luồng	0,6	0,5	90	0,5	0,1	100	90,0	78	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	72	0,4	0,1	100	72,0	35	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,3	0,2		0,0	0,0	100	0,0	30	Cấp nước SH
17	Bà Bắc	0,1	0,1	30	0,1	0,0	100	30,0	33	Đủ nước
	Trạm bơm			1.419	9,4	1,0	0	1.419		
18	TB, Cầu Đới	Trạm bơm		710	4,7	0,5	100	710,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		451	3,0	0,3	100	451,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vinh Phương	Trạm bơm		258	1,7	0,2	100	258,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.783	22,1	1,8		2.783		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		1.006	11,6	0,7	100	1.006		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		507	3,0	0,3	100	507,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		762	4,5	0,5	100	762,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chi Trừ	Đập dâng		508	3,0	0,3	100	508,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			28.266	168	23		27.652		
	Hồ chứa	306,2	270,4	10.664	59,5	8,4		10.050		
1	Bà Râu	4,0		592	4,0	0,6	100	592	12	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
2	Bầu Ngừ	0,5	0,3	100	0,7	0,1	100	100	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
3	Bầu Zôn	0,7	0,6	138	1,0	0,1	100	138	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2025
4	Cho Mo	5,2	4,5	679	3,1	0,5	100	679	80	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
5	CK7	0,4	0,3	-	0,1	0,0	100	-	10	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	3,7	3,0	962	3,6	0,7	100	962	15	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
7	Nước Ngọt	1,7	1,5	82	0,7	0,0	100	82	81	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
8	Phước Trung	1,6	1,6	105	0,9	0,1	100	105	59	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
9	Sông Biều	6,4	5,1	425	2,9	0,4	100	425	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
10	Sông Sắt	62,9	59,7	1.879	9,6	1,4	100	1.879	68	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
11	Sông Trầu	24,3	23,2	1.848	12,3	1,7	100	1.848	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2025
12	Suối Lớn	0,3	0,1	95	0,3	0,0	37	35	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
13	Tà Ranh	0,5	0,4	80	0,6	0,1	100	80	10	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
14	Tân Giang	9,3	7,9	2.693	15,6	2,1	89	2.393	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
15	Thành Sơn	1,2	0,8	155	1,0	0,2	100	155	14	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
16	Trà Co	9,2	7,9	397	2,2	0,3	100	397	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
17	Núi Một	1,9	1,7	21	0,1	0,0	100	21	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
18	Ông Kinh	0,0	0,0	147	-	0,0	0	-	36	Ngừng sản xuất ưu tiên cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi
19	Ba Chi	0,4	0,3	9	0,0	0,0	100	9	70	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
20	Mã Trai	0,5	0,3	-	0,0	0,0	100	-	80	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhơn	0,4	0,4	257	0,8	0,1	58	150	10	Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2024
22	Sông Cái	171,1	150,8	-	-	0,0	100	-	56	Điều tiết nước bổ sung HT đập dâng
	HT Đập dâng			17.602	109	15	100	17.602		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.787	69,0	9,4	100	10.787		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	9,6	0,7	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		4.310	21,0	3,5	100	4.310		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.525	9,2	1,1	100	1.525		Nguồn nước đảm bảo
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			47.539	322	28		47.539		
	Hồ chứa	249,5	203,9	27.873	166,7	15,2		27.873		
1	Sông Quao	63,9	58,2	8.977	53,7	4,9	100	8.977	32	Đủ nước
2	Lòng Sông	25,1	21,6	2.604	19,6	1,8	100	2.604	41	Đủ nước
3	Sông Móng	23,7	20,7	288	1,8	0,2	100	288	33	Đủ nước
4	Cà Giấy	16,7	8,3	5.991	43,7	4,1	100	5.991	49	Đủ nước
5	Phan Dũng	14,1	12,9	221	1,4	0,1	100	221	45	Đủ nước
6	Suối Đá	5,2	3,9	1.007	5,4	0,5	100	1.007	36	Đủ nước
7	Đà Bạc	5,8	5,4	278	2,3	0,2	100	278	30	Đủ nước
8	Núi Đất	6,1	5,5	882	4,0	0,4	100	882	40	Đủ nước
9	Ba Bàu	6,0	5,3	3.479	16,1	1,4	100	3.479	39	Đủ nước
10	Trà Tân	2,3	1,9	78	0,6	0,0	100	78	22	Đủ nước
11	Đu Đu	3,2	2,9	1.217	5,4	0,5	100	1.217	44	Đủ nước
12	Sông Phan	2,7	2,5	917	3,9	0,3	100	917	40	Đủ nước
13	Sông Khán	1,2	0,9	154	0,9	0,1	100	154	30	Đủ nước
14	Cầm Hang	0,4	0,3	636	2,9	0,3	100	636	16	Đủ nước
15	Tân Lập	1,2	1,2	164	0,9	0,1	100	164	16	Đủ nước
16	Tà Mon	0,3	0,3	183	0,8	0,1	100	183	4	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	23,7	8,4	520	1,7	0,2	100	520	12	Đủ nước
18	Đaguyri	1,8	1,8	83	0,4	0,0	100	83	38	Đủ nước
19	Cà Giang	0,6	0,5	107	0,7	0,1	100	107	30	Đủ nước
20	Saloun	0,5	0,5	87	0,6	0,1	100	87	32	Đủ nước
21	Sông Lũy	45,1	41,0						45	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			19.666	154,9	13,0	100	19.666		Đủ nước
22	Hệ thống sử dụng nước sau hồ Sông Lũy	Đập dâng		6.808	43	4	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		12.858	112	9	100	12.858		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	2.242,9	1.964,5	200.769	1.127	114	100	200.156		
1	Đà Nẵng	27,5	25,9	2.573	9	1	100	2.573	76	Đủ nước
2	Quảng Nam	495,1	407,6	23.810	88	11	100	23.810	76	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	360,9	323,7	33.662	202	19	100	33.663	68	Đủ nước
4	Bình Định	549,4	506,1	29.759	95	12	100	29.759	66	Đủ nước
5	Phú Yên	64,8	55,1	20.735	138	10	100	20.735	60	Đủ nước
6	Khánh Hoà	189,5	171,8	14.425	105	9	100	14.425	59	Đủ nước
7	Ninh Thuận	306,2	270,4	28.266	168	23	98	27.652	48	Thiếu cục bộ
8	Bình Thuận	249,5	203,9	47.539	322	28	100	47.539	35	Đủ nước